

Số: 157 /TB-BVT

Hóc Môn, ngày 21 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Về thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường THCS Bùi Văn Thủ thực hiện công khai các biểu mẫu như sau:

Biểu mẫu 09: Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024.

Biểu mẫu 10: Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024.

Biểu mẫu 11: Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024.

Biểu mẫu 12: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024.



HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thành Nhơn



THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

(kèm theo thông báo số 157/TB-BVT ngày 21 tháng 6 năm 2024.)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp
I	Điều kiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none">- Học sinh hoàn thành chương trình phổ thông cấp Tiểu học.- Trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 6.- Có Hộ khẩu thường trú, tạm trú, cư trú tại địa phương và theo kế hoạch của phòng Giáo dục và Đào tạo.	<ul style="list-style-type: none">- HS sinh sống tại địa phương- HS đủ điều kiện lên lớp 7 theo quy định của BGD&ĐT.-HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	<ul style="list-style-type: none">- HS sinh sống tại địa phương- HS đủ điều kiện lên lớp 7 theo quy định của BGD&ĐT.-HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none">- Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ giáo dục & Đào tạo, Sở GD&ĐT thành phố Hồ Chí Minh.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none">- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần trong năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong điều lệ trường THCS, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.- Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none">- Nhà trường đảm bảo đủ phòng học bàn ghế, thiết bị dạy và học.- Phòng học được trang bị đầy đủ: Bảng từ, đèn điện, quạt đảm bảo thoáng mát, đủ ánh sáng.			

		- Trường mới thành lập và đưa vào hoạt động từ năm 2021-2022.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Rèn luyện: 100% HS thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của người HS. - Học tập Tốt: 55% Khá: 35% Đạt: 9% CĐ: 1%. - Khỏe: 100% 	<ul style="list-style-type: none"> - Rèn luyện: 100% HS thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của người HS. - Học tập Tốt: 55% Khá: 35% Đạt: 9% CĐ: 1%. - Khỏe: 100% 	<ul style="list-style-type: none"> - Phẩm chất đạo đức: 100% HS thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của người HS. - Học tập Tốt: 55% Khá: 35% Đạt: 9% CĐ: 1%. - Khỏe: 100% 	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> 98% (Lên lớp) - Duy trì sĩ số ổn định. 	<ul style="list-style-type: none"> 98% (Lên lớp) - Duy trì sĩ số ổn định. 	<ul style="list-style-type: none"> 98%(Lên lớp) - Duy trì sĩ số ổn định. 	

**THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024***(kèm theo thông báo số 157 /TB-BVT ngày 21 tháng 6 năm 2024.)*

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1687 (94.35%)	816 (97.96%)	549 (92.42%)	322 (89.2%)	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	94 (5.26%)	17 (2.04%)	44 (7.41%)	33 (9.14%)	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	07 (0.39%)	00	1 (0.17%)	6 (1.66%)	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	811 (45.36%)	439 (52.7%)	236 (39.73%)	136 (37.67%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	663 (37.08%)	181 (33.73%)	260 (43.77%)	122 (33.8%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	285 (15.94%)	100 (12%)	90 (15.15%)	95 (26.32%)	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	28 (1.62%)	12 (1.56%)	8 (1.35%)	8 (2.22%)	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1760 (98.43%)	822 (98.68%)	586 (98.65%)	352 (97.51%)	
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	788 (44.07%)	418 (50.18%)	244 (41.08%)	126 (34.9%)	0
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	522	285	178	86	0
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	28 (1.57%)	11 (1.32%)	8 (1.35%)	9 (2.29%)	0

3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi	8/13	7/7	1/3	0/3	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3	3	0	1	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	11	2	1	8	0
1	Cấp huyện	04	2	01	1	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	03	0	0	03	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	04	0	0	04	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0	0	0	0
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0	0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	904/884	429/404	296/298	179/182	0
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	33	16	9	8	0

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

(kèm theo thông báo số 157/TB-BVT ngày 21 tháng 6 năm 2024.)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	45	40 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	45	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	15	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	45	-
7	Bình quân lớp/phòng học	0.8	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16.667	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.665	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	3051	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	1164	
3	Diện tích thư viện (m ²)	378	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	524	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	83	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	209	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	209	
1.1	Khối lớp 6	70	
1.2	Khối lớp 7	44	
1.3	Khối lớp 8	95	

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	194	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	45	45/39
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	5/39
5	Thiết bị khác...	0	
6		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	45	45/39
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	5/39
5	Thiết bị khác...	0	
..		

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	181
XI	Nhà ăn	546

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0

XIII	Khu nội trú	0	0	0
-------------	--------------------	---	---	---

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	7		17/17		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	



